

Số: 10 /KST

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 2 năm 2015

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC r.gày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần KASATI xin được giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp quý 4 năm 2014 biến động giảm so với kết quả kinh doanh quý 4 năm 2013 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2014:	1.916.403.996 đồng
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2013:	5.637.643.148 đồng
Giảm	3.721.239.152 đồng

Lý do: Số lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm nay giảm so với năm trước chủ yếu là do tỷ lệ lãi gộp trong quý thấp hơn rất nhiều.

Nay Công ty xin giải trình về sự biến động trên để Quý cơ quan được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP KST.



LÊ MINH TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270 A - LÝ THƯỜNG KIỆT - PHƯỜNG 14 - QUẬN 10 - TP. HCM

TEL: 38655343 - 38645433

- FAX : 38652487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ IV NĂM 2014

Ngày 26 tháng 1 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM
Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006.QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75,757,888,437	71,995,916,591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8,701,114,289	5,535,298,335
1. Tiền	111		5,701,114,289	5,535,298,335
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,637,728,675	1,822,328,675
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,637,728,675	1,822,328,675
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51,858,965,820	52,721,578,482
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	49,958,710,720	50,573,871,994
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	260,449,890	70,105,350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	1,639,805,210	2,077,601,138
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9,674,281,797	8,802,907,466
1. Hàng tồn kho	141	V.5	12,218,691,293	8,802,907,466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(2,544,409,496)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,885,797,856	3,113,803,633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	226,796,434	273,205,454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		170,394,997	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	2,488,606,425	2,840,598,179
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,368,535,287	9,237,938,064

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2,490,740,981	2,447,627,717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2,325,400,429	2,185,687,165
- Nguyên giá	222		37,895,996,063	36,824,501,043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,570,595,634)	(34,638,813,878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	165,340,552	261,940,552
- Nguyên giá	228		519,365,959	519,365,959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(354,025,407)	(257,425,407)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,007,901,873	4,907,901,873
1. Đầu tư vào công ty con	251			4,800,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	5,390,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258			490,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(382,098,127)	(382,098,127)
V. Tài sản dài hạn khác	260		869,892,433	1,882,408,474
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	842,892,433	1,870,408,474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13		
3. Tài sản dài hạn khác	268		27,000,000	12,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84,126,423,724	81,233,854,655

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		29,267,283,427	27,556,442,761
I. Nợ ngắn hạn	310		28,625,616,761	27,556,442,761
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312	V.15	8,803,754,413	9,017,567,597
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	915,863,611	59,780,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.17	2,187,131,432	2,455,117,744
5. Phải trả người lao động	315	V.18	1,155,943,483	800,155,489
6. Chi phí phải trả	316	V.19	6,855,946,309	6,472,856,114
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	8,612,424,840	8,705,054,851
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.21	94,552,673	45,910,966
II. Nợ dài hạn	330		641,666,666	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		641,666,666	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54,859,140,297	53,677,411,894
I. Vốn chủ sở hữu	410		54,859,140,297	53,677,411,894
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	29,960,100,000	29,960,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	9,980,050,000	9,980,050,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	8,902,996,316	8,902,996,316
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	2,180,483,906	2,052,566,100
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.22	19,229,003	19,229,003
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	3,816,281,072	2,762,470,475
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84,126,423,724	81,233,854,655
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05		1.033,56	6.253,27
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Tp.HCM, Ngày 26 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng

Nguyễn Long

Tổng Giám đốc

Lê Minh Trí



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM

Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006.QĐ-BTC)

ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ 4 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39,756,498,720	36,225,354,051	96,357,848,330	71,923,087,224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	124,679,056	150,433,651	441,223,457	160,911,408
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	39,631,819,664	36,074,920,400	95,916,624,873	71,762,175,816
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	32,796,659,374	26,364,939,866	75,486,829,371	53,649,291,240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,835,160,290	9,709,980,534	20,429,795,502	18,112,884,576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,082,379,619	1,058,201,111	1,386,128,506	1,559,445,943
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14,268,250	385,683,341	15,255,250	385,782,411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5		113,064,271		476,628,426
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,362,272,604	4,283,817,377	16,651,321,666	15,639,136,985

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(24-25)}	30		2,540,999,055	5,985,616,656	5,149,347,092	3,170,782,697
11. Thu nhập khác	31	VI.7	53,487,182	387,881,909	70,676,520	394,611,909
12. Chi phí khác	32	VI.8	314,794,125	171,699,165	536,646,740	442,882,236
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(261,306,943)	216,182,744	(465,970,220)	(48,270,327)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,279,692,112	6,201,799,400	4,683,376,872	3,122,512,370
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	363,288,116	564,156,252	892,098,763	564,156,252
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,916,403,996	5,637,643,148	3,791,278,109	2,558,356,118
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.9				

Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng



Nguyễn Long

Tp.HCM, Ngày 26 tháng 1 năm 2015

Kiểm soát



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TP HCM
Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006.QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

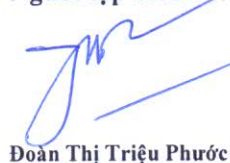
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

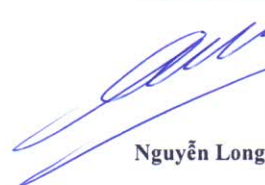
CHỈ TIÊU	MCT	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	84,230,221,732	74,635,984,296
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(40,159,207,044)	(26,958,975,642)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11,807,395,437)	(11,202,922,408)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,092,966,899)	(246,467,537)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26,081,113,536	12,569,103,875
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(50,865,409,509)	(46,214,760,428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,386,356,379	2,581,962,156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1,111,151,273	(118,755,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54,300,000	385,681,819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19,243,100,000)	(39,065,913,327)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15,327,700,000	39,481,383,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100,000,000)	(245,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,386,128,506	699,004,662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,463,820,221)	1,136,401,154
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,823,112,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,181,445,334)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,396,808,000)	(2,396,808,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,755,141,334)	(2,396,808,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3,167,394,824	1,321,555,310
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,535,298,335	4,217,722,979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,578,870)	(3,979,954)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8,701,114,289	5,535,298,335

TPHCM, Ngày 26 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu


Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng


Nguyễn Long

Tổng Giám đốc


Lê Minh Trí



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học; Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử; Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử; Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế; Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 04

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013 : 21.036 VND/USD

31/12/2014 : 21.368 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	416,514,051	531,205,207
Tiền gửi ngân hàng	5,284,600,238	5,004,093,128
Các khoản tương đương tiền (*)	3,000,000,000	
Cộng	8,701,114,289	5,535,298,335

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng của Trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh	37,062,240,296	34,713,675,960
Các khách hàng của Chi nhánh tại Hà Nội	9,389,680,108	13,603,473,845
Các khách hàng của Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	3,506,790,316	2,256,722,189
Cộng	49,958,710,720	50,573,871,994

3. Trả trước cho người bán**4. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hoá, vật tư ứng cứu	552,748,398	1,080,016,944
Bảo hiểm xã hội nộp thừa ở Trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh	20,974,812	11,536,338
Cổ tức được chia	1,020,082,000	960,000,000
Các khoản phải thu khác	46,000,000	26,047,856
Cộng	1,639,805,210	2,077,601,138

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****5. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6,769,442,855	6,985,527,577
Công cụ, dụng cụ	23,682,792	23,678,787
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4,373,367,344	631,483,403
Thành phẩm	716,640,697	1,162,217,699
Hàng hóa	335,557,605	
Cộng	12,218,691,293	8,802,907,466

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	(2,544,409,496)	
Thành phẩm		
Cộng	(2,544,409,496)	

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	1,771,653,332	1,885,328,749
Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn	855,375,710	955,269,430
Phải thu khác		
Cộng	2,488,606,425	2,840,598,179

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	8,271,336,000	23,445,145,545	3,220,881,778	1,578,712,531	308,425,189	36,824,501,043
Mua sắm mới		50,300,000	1,060,851,273			1,111,151,273
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán		(39,656,253)				(39,656,253)
Số cuối năm	8,271,336,000	23,455,789,292	4,281,733,051	1,578,712,531	308,425,189	37,895,996,063
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8,271,336,000	18,447,977,883	1,623,947,000	759,249,412	378,858,819	29,481,369,114
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	8,271,336,000	22,187,948,922	2,443,762,172	1,427,341,595	308,425,189	34,638,813,878
Khấu hao trong năm		621,017,973	239,572,153	71,191,630		931,781,756
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	8,271,336,000	22,808,966,895	2,683,334,325	1,498,533,225	308,425,189	35,570,595,634
Giá trị còn lại						
Số đầu năm		1,257,196,623	777,119,606	151,370,936		2,185,687,165
Số cuối năm		646,822,397	1,598,398,726	80,179,306		2,325,400,429

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	519,365,959	(257,425,407)	261,940,552
Tăng trong năm		(96,600,000)	(96,600,000)
Số cuối năm	519,365,959	(354,025,407)	165,340,552

11. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008572 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Đến nay, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn thực góp. (vốn thực góp đến 30/09/2014: 10 tỷ)

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần dịch vụ Năng lượng KASATI:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008572 0311926139 ngày 13 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Năng lượng Kasati là 2.450.000.000 VND tương đương 49% vốn đăng ký. Đến 30/09/2014, Công ty đã đầu tư 490.000.000 VND, tương đương 54,4% vốn thực góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	784,764,812	396,885,538	(610,275,369)	571,374,981
Công cụ, dụng cụ	589,741,377	336,218,880	(654,442,805)	271,517,452
Chi phí khác	495,902,285	114,000,000	(609,902,285)	0
Cộng	1,870,408,474	847,104,418	(1,874,620,459)	842,892,433

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**14. Vay và nợ ngắn hạn****15. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp cho Trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh	6,863,927,119	6,534,711,097
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại TP. Hà Nội	332,096,000	
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	1,607,731,294	2,482,856,500
Cộng	8,803,754,413	9,017,567,597

16. Người mua trả tiền trước**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1,890,250,387	5,218,544,378	(5,291,839,331)	1,816,955,434
Thuế xuất, nhập khẩu (*)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	564,156,252	892,098,763	(1,092,966,899)	363,288,116
Thuế thu nhập cá nhân	711,105	74,143,951	(67,967,174)	6,887,882
Tiền thuê đất		2,360,534,717	(2,360,534,717)	
Các loại thuế khác		5,000,000	(5,000,000)	
Cộng	2,455,117,744	8,550,321,809	(8,818,308,121)	2,187,131,432

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Số cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,683,376,872	3,122,512,370
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	455,205,332	119,115,599
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,083,587,825	985,002,963
Thu nhập chịu thuế	4,054,994,379	2,256,625,006
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	892,098,763	564,156,252

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

❖ **Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.**

Công ty Cổ Phần KASATI xin được giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2014 biến động giảm so với kết quả kinh doanh quý IV năm 2013 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2014: 1,916,403,996 đồng
 2. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2013: 5,637,643,148 đồng
- Giảm 3,721,239,152 đồng

Lý do: Số lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm nay giảm so với năm trước chủ yếu là do tỷ lệ lãi gộp thấp.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 19.364,30 m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phụ cấp còn phải trả người lao động.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo dưỡng, lắp đặt công trình	6,855,946,309	6,472,856,114
Cộng	6,855,946,309	6,472,856,114

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	37,942,116	386,165,178
Bảo hiểm Y tế		62,174,450
Bảo hiểm thất nghiệp		25,241,716
Kinh phí công đoàn	108,066,390	133,224,822
Phải trả chi phí các công trình	7,791,689,480	7,570,572,685
Phải trả khác	674,726,854	527,676,000
Cộng	8,612,424,840	8,705,054,851

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng					
Quỹ phúc lợi	45,910,966	212,741,707		(164,100,000)	94,552,673
Cộng	45,910,966	212,741,707		(164,100,000)	94,552,673

22. Vốn chủ sở hữu**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,000,000	3,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,996,010	2,996,010
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,996,010	2,996,010
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,996,010	2,996,010
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,996,010	2,996,010
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, người nghèo...

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Tổng doanh thu	96,357,848,330	71,923,087,224
- Doanh thu bán hàng hóa	7,171,781,000	4,697,463,352
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	89,186,067,330	67,225,623,872
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(441,223,457)	(160,911,408)
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	(441,223,457)	(160,911,408)
Doanh thu thuần	95,916,624,873	71,762,175,816
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	7,171,781,000	4,697,463,352
- Doanh thu thuần bán thành phẩm		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	88,744,843,873	67,064,712,464

2. Giá vốn hàng bán

	Số cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	6,825,689,542	4,561,478,727
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68,661,139,829	49,087,812,513
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	75,486,829,371	53,649,291,240

3. Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	225,365,464	439,972,424
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	140,681,042	159,473,519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,020,082,000	960,000,000
Cộng	1,386,128,506	1,559,445,943

4. Chi phí tài chính**5. Chi phí bán hàng****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Số cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Chi phí cho nhân viên	7,764,235,845	7,277,689,546
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	828,012,457	1,186,759,825
Chi phí đồ dùng văn phòng	296,854,687	312,589,647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489,449,282	647,535,731
Thuế, phí và lệ phí	58,946,000	246,358,925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,657,895,621	3,289,654,789
Chi phí khác	3,555,927,774	2,678,548,522
Cộng	16,651,321,666	15,639,136,985

7. Thu nhập khác

	Số cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập khác	70,676,520	394,611,909
Cộng	70,676,520	394,611,909

8. Chi phí khác

	Số cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Phạt vi phạm hành chính		
Các chi phí khác	536,646,740	442,882,236
Cộng	536,646,740	442,882,236

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An	Công ty con
Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần dịch vụ Năng lượng KASATI	Công ty đầu tư góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đến ngày 31/12/2014, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	năm trước
<i>Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam</i>		
Tiền thuê đất		
Chi hộ tiền thưởng	46,000,000	20,000,000
Phải trả tiền lãi chậm thanh toán		
<i>Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An</i>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,113,437,480	872,085,000
Cổ tức phải thu	1,020,082,000	960,000,000
Chi phí dịch vụ cung ứng lao động	418,384,798	278,200,000

2. Thuê hoạt động

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 19.364,30m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh. Đơn giá tiền thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

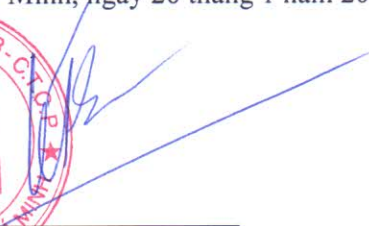
Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 1 năm 2015



Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu



Nguyễn Long
Kế toán trưởng

Lê Minh Trí
Tổng Giám Đốc

Số: 10 /KST

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 2 năm 2015

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC r.gày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần KASATI xin được giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp quý 4 năm 2014 biến động giảm so với kết quả kinh doanh quý 4 năm 2013 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2014:	1.916.403.996 đồng
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2013:	5.637.643.148 đồng
Giảm	3.721.239.152 đồng

Lý do: Số lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm nay giảm so với năm trước chủ yếu là do tỷ lệ lãi gộp trong quý thấp hơn rất nhiều.

Nay Công ty xin giải trình về sự biến động trên để Quý cơ quan được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP KST.



LÊ MINH TRÍ